TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/HS-ST
Ngày 02 - 3 - 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Quang Kiên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Văn Khương;

Ông Nguyễn Minh Toàn.

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Long Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng tham gia phiên toà: Ông Phạm Duy Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 70/2017/TLST-HS, ngày 23 tháng 11 năm 2017, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2018/QĐXXST-HS, ngày 19 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2018/HSST-QĐ, ngày 02 tháng 02 năm 2018, đối với các bị cáo:

1. Phan Văn T, sinh ngày 10/4/1974 tại Hải Phòng; nơi ĐKNKTT và trú tại: Phường VN, quận LC, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Phóng viên, Trưởng đại diện Báo K tại Hải Phòng; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2; có vợ là Nguyễn Thị H và hai con: Con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 25/3/2017, tạm giam từ ngày 31/3/2017; có mặt.

2. Phan Thành L, sinh ngày 25/6/1991 tại Hải Phòng; nơi ĐKNKTT và trú tại: Thôn TS, xã T1S, huyện AL, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Cộng tác viên Báo K tại Hải Phòng; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn D và bà Lương Thị N; có vợ là Trương Thị H và hai con: Con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 25/3/2017, tạm giam từ ngày 31/3/2017; có mặt.

3. Phạm Văn T1, sinh ngày 21/7/1990 tại Hải Phòng; nơi ĐKNKTT: Thôn XĐ, xã TT, huyện AL, thành phố Hải Phòng; tạm trú tại: Phường ĐQB, quận NQ, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Phóng viên Báo K tại Hải Phòng; trình độ học

vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn M và bà Trịnh Thị B; có vợ là Đinh Thị Mai P và một con sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 25/3/2017, tạm giam từ ngày 31/3/2017, đến ngày 03/11/2017 được thay đổi biện pháp ngăn chặn: Cho bảo lĩnh; hiện tại ngoại, có mặt.

- *Bị hại:*

+ Bà Đào Thị Đ, sinh năm 1967, địa chỉ: Đường ĐN, phường MT, quận NQ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Minh N, sinh năm 1974, địa chỉ: Đường BS, phường TC, quận HB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Nguyễn Viết H, sinh năm 1957, địa chỉ: Đường BS, phường TC, quận HB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

+ Báo K; địa chỉ trụ sở: Đường GVM, phường ĐC, quận BĐ, thành phố Hà Nội; do ông Vũ Nhật T - Trưởng ban biên tập cuối tuần - Báo K, đại diện theo ủy quyền; có mặt.

+ Ông Phạm Văn M, sinh năm 1966, địa chỉ: Thôn XĐ, xã TT, huyện AL, Hải Phòng; có mặt.

- *Người làm chứng:* Bà Phạm Thị Thanh T, anh Nguyễn Bảo H, anh Hoàng Mạnh H, anh Trần Văn B; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Văn phòng đại diện Báo K tại Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số: 16/QĐ-K, ngày 25/9/2016 của Tổng Biên tập Báo K, do Phan Văn T là Trưởng Văn phòng đại diện, còn Phạm Văn T1 và Phan Thành L là phóng viên và cộng tác viên làm việc tại Văn phòng đại diện. T1 và L được T phân công đi thu thập thông tin, viết bài về các công trình xây dựng có vi phạm trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Ngoài ra, T còn chỉ đạo L và T1 trong quá trình thu thập thông tin nếu chủ công trình xin bỏ qua không viết bài đăng báo phản ánh về vi phạm xây dựng thì L và T1 phải yêu cầu chủ công trình phải đưa một khoản tiền thì mới đồng ý bỏ qua và không viết bài. Số tiền yêu cầu cụ thể và phương thức yêu cầu chủ công trình đưa tiền như thế nào thì L và T1 phải báo cáo với T trước khi thực hiện. Sau khi lấy được tiền thì L và T1 phải đưa lại số tiền đó cho T. Đến cuối tháng T sẽ chia cho L hoặc T1 40% trên tổng số tiền L hoặc T1 lấy được từ chủ công trình xây dựng. Số tiền còn lại T dùng để chi phí cho các hoạt động của văn phòng đại diện và chi tiêu cá nhân. Với thủ đoạn như trên T cùng đồng bọn đã gây ra các vụ án như sau:

Vụ thứ nhất: Ngày 10/3/2017 L đi cùng T1 phát hiện ngôi nhà ở đường ĐK, NQ, Hải Phòng đang xây dựng có dấu hiệu vi phạm trật tự xây dựng, chủ nhà là bà Đào Thị Đ sinh năm 1967, ĐKHKTT tại đường ĐN, MT, NQ, Hải Phòng. L chủ

động gọi điện thoại cho anh Hoàng Mạnh H (cán bộ địa chính UBND phường ĐK) hỏi thì được biết ngôi nhà trên xây vượt quá số tầng cho phép (Giấy phép xây dựng cho phép xây 06 tầng nhưng bà Đ đã tự ý xây 08 tầng), UBND phường ĐK đã lập biên bản và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm trên. L về văn phòng báo cáo T về vi phạm của công trình xây dựng nhà bà Đ như trên. T chỉ đạo L đến UBND phường ĐK xin phô tô hồ sơ xây dựng công trình nhà bà Đ. Anh H đã cung cấp số điện thoại của bà Đ cho L và số điện thoại của L cho bà Đ để L chủ động tìm hiểu thông tin viết bài. Về phía bà Đ khi biết có phóng viên đến tìm hiểu thông tin viết bài về vi phạm của công trình xây dựng nhà mình đã điện thoại hẹn gặp L để xin không viết bài đăng báo. L đã báo cáo T nội dung trên, T chỉ đạo L yêu cầu bà Đ phải đưa số tiền 10.000.000 đồng thì mới bỏ qua không viết bài đăng báo về vi phạm của công trình xây dựng nhà bà Đ. L đã liên lạc với bà Đ yêu cầu đưa 10.000.000 đồng, bà Đ không đồng ý, nhưng sau đó do lo sợ L sẽ viết bài đăng báo nên bà Đ đã đồng ý nhưng xin rút xuống 5.000.000 đồng. L điện thoại xin ý kiến và được T đồng ý.

Khoảng 15 giờ chiều ngày 24/3/2017 khi L đang đi cùng T1 thì T điện thoại giục L đi lấy tiền của bà Đ. L điện thoại cho bà Đ yêu cầu đưa tiền, bà Đ xin giảm số tiền xuống 3.000.000 đồng. L điện thoại báo cáo thì T không đồng ý và bảo L yêu cầu bà Đ phải đưa đủ 5.000.000 đồng. L điện thoại cho bà Đ, bà Đ hẹn gặp L ở đường LĐH, phường MK, quận HB, Hải Phòng để đưa tiền. L điện thoại lại cho T thì T bảo L và T1 đi về văn phòng lấy xe ôtô để đi cho an toàn. Khi L và T1 về văn phòng, T đưa chìa khóa xe ôtô BKS 15A-... cho T1. T1 điều khiển xe, còn L ngồi bên cạnh. Khi đến khu vực đường LĐH, phường MK, quận HB thì T1 dừng xe. Bà Đ đi bộ đến đứng sát cánh cửa xe bên chỗ L ngồi. L vẫn ngồi trong xe, hạ kính cửa xe và nhận của bà Đ một phong bì thư bên trong có 5.000.000 đồng. Thấy L đã nhận tiền xong thì T1 điều khiển xe đi luôn. Khi cả hai đi đến khu vực cổng trụ sở Công an phường TL, quận HB thì T1 và L bị Công an quận Hồng Bàng bắt giữ, thu giữ số tiền 5.000.000 đồng mà L vừa nhận của bà Đ. Ngày 25/3/2017 Phan Văn T bị bắt theo Lệnh bắt khẩn cấp của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an quận Hồng Bàng.

Vụ thứ hai: Khoảng giữa tháng 3 năm 2017 L và T1 phát hiện gia đình bà Nguyễn Thị Minh N và chồng là ông Nguyễn Viết H xây dựng nhà tại đường BS, phường TC, quận HB, có vi phạm trật tự xây dựng nên đã báo cáo và được T chỉ đạo đến UBND phường TC, để xin hồ sơ, tài liệu về việc xây dựng này. L đã điện thoại cho ông Nguyễn Văn N là Chủ tịch UBND phường TC để xin tài liệu. Tại trụ sở UBND phường TC, ông N đã chỉ đạo cán bộ địa chính phường phô tô cho L và T1 bộ hồ sơ xây dựng của nhà bà N, thể hiện công trình xây dựng của nhà bà N có vi phạm xây vượt quá số tầng cho phép (Giấy phép xây dựng cho phép xây 02 tầng, nhưng nhà bà N đã tự ý xây 03 tầng); UBND phường TC đã lập biên bản và ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm trên.

Sáng hôm sau, T1 báo cáo với T về vi phạm của công trình nhà bà N. T chỉ đạo L và T1 tiếp tục xuống nhà bà N để thu thập thông tin. Khi biết L là nhà báo đến tìm hiểu để viết bài phản ánh về vi phạm của công trình của nhà mình thì ông

Nguyễn Viết H đã điện thoại cho L để hẹn gặp. L bảo T1 báo cáo T xin ý kiến về việc đi gặp ông H thì được T đồng ý. L và T1 đã gặp vợ chồng ông H tại quán cà phê gần trụ sở Công an phường TL, tại đây ông H và bà N đã xin L bỏ qua không viết bài đăng báo về công trình xây dựng có vi phạm, L bảo phải về báo cáo lại lãnh đạo rồi sẽ trao đổi lại sau. Sau đó, T1 báo cáo lại với T xin ý kiến thì T bảo T1 nói với L yêu cầu vợ chồng ông H phải đưa số tiền 5.000.000 đồng thì sẽ không viết bài đăng báo.

Khoảng 10 giờ ngày 23/3/2017, L điện thoại cho ông H yêu cầu đưa số tiền 5.000.000 đồng. Do lo sợ L sẽ viết bài đăng báo nên ông H đã đồng ý. Ngay sau đó L và T1 đã đến gặp vợ chồng ông H tại quán cà phê trên đường BS, phường TC. Tại đây bà N đã đưa cho L số tiền 5.000.000 đồng, L nhận và cất vào trong cặp sách. Khi về đến văn phòng, L đưa số tiền này cho T1, T1 cầm tiền đưa cho T và nói: "Đây là tiền lấy của nhà ở TC". T cầm tiền và hỏi: "Năm triệu của nhà TC à", T1 trả lời "Vâng". Số tiền trên T chưa kịp chia cho L và T1 thì đến chiều ngày hôm sau (ngày 24/3/2017) L và T1 đã bị bắt giữ về hành vi cưỡng đoạt số tiền 5.000.000 đồng của bà Đ.

Về trách nhiệm dân sự: Cơ quan điều tra đã trả lại cho bà Đ số tiền 5.000.000 đồng. Đối với số tiền 5.000.000 đồng của nhà bà N, trong quá trình điều tra gia đình T, L và T1 đã cùng nhau nộp số tiền 5.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho bà N và ông H.

Tại phiên tòa, các bị cáo Phan Văn T, Phan Thành L và Phạm Văn T1 đã khai nhận toàn bộ về hành vi dùng thủ đoạn đe dọa viết bài đăng báo về các vi phạm trong xây dựng công trình nhà ở của bà Đào Thị Đ và bà Nguyễn Thị Minh N để đe dọa, uy hiếp tinh thần buộc những người này phải đưa cho bị cáo L số tiền 5.000.000 đồng/mỗi công trình theo yêu cầu của bị cáo T với sự giúp sức của bị cáo T1 và bị Công an quận Hồng Bàng bắt giữ quả tang cùng tang vật tại khu vực trước cửa trụ sở Công an phường TL, quận HB, vào hồi 17 giờ 30 phút, ngày 24/3/2017, như nội dung nêu trên.

Cáo trạng số: 73/CT-VKS, ngày 22/11/2017, của Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, quyết định truy tố các bị cáo: Phan Văn T, Phan Thành L và Phạm Văn T1 về tội *"Cưỡng đoạt tài sản"*, theo điểm a khoản 2 Điều 135 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo: Phan Văn T, Phan Thành L và Phạm Văn T1 như nội dung bản Cáo trạng. Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội, vai trò, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, đề nghị:

- Căn cứ điểm a khoản 2, Điều 135; điểm b, o, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 20; Điều 53 (áp dụng thêm khoản 5 Điều 135 đối với bị cáo T và Điều 47, Điều 60 đối với bị cáo T1) của Bộ luật Hình sự năm 1999; tuyên phạt: Bị cáo Phan Văn T từ 39 đến 42 tháng tù; bị cáo Phan Thành L từ 36 đến 39 tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ, ngày

25/3/2017. Bị cáo Phạm Văn T1 từ 33 đến 36 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 5 năm, kể từ ngày tuyên án.

Phạt tiền là hình phạt bổ sung đối với bị cáo Phan Văn T từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng để sung vào ngân sách nhà nước.

- Căn cứ Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999, trả lại cho ông Nguyễn Viết H và bà Nguyễn Thị Minh N số tiền là 5.000.000 đồng *(Năm triệu đồng chẵn)*, đang tạm giữ theo biên lai thu tiền số: AA/2010 7237, ngày 24/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng.

- Căn cứ Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Đề nghị tuyên tịch thu tiêu hủy:

+ 08 giấy giới thiệu của Báo K (thu giữ của T1);

+ 15 giấy giới thiệu của Báo K; một số giấy tờ khác (thu giữ của L).

Đề nghị tuyên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: 01 điện thoại Iphone mầu đen (thu của Phan Văn T); 01 điện thoại Iphone 5 mầu trắng (thu của Phan Thành L).

Trả lại cho bị cáo Phan Văn T: 01 giấy chứng minh nhân dân; 01 thẻ bảo hiểm y tế; 01 thẻ ATM Ngân hàng Viettinbank; 01 giấy phép lái xe ôtô; 01 giấy phép lái xe môtô; 01 thẻ khám bệnh (đều mang tên Phan Văn T); 02 tờ tiền đô la có số seri LB 45312508W và LB 45312504W có mệnh giá 100 USD; số tiền 3.568.000 đồng (tiền Việt Nam); 01 sợi dây kim loại mầu vàng; 01 nhẫn kim loại mầu vàng và 01 máy tính xách tay mầu đen nhãn hiệu Acer.

Trả lại cho bị cáo Phan Thành L: 01 case máy tính; 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Samsung; 01 điện thoại Nokia mầu xanh đen và 02 quyển sổ bìa mầu đen.

Trả lại cho bị cáo Phạm Văn T1: 01 điện thoại Iphone 7 mầu đen; 01 ổ cứng máy tính hiệu Seagate mầu đen; 01 thẻ có ghi: Báo K; 01 thẻ hội viên Hội nhà báo.

Trả lại cho ông Phạm Văn M 01 xe ôtô loại 5 chỗ ngồi, nhãn hiệu OPTIMA, biển kiểm soát 15A-094.94.

- Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa, người bị hại là ông H và bà N trình bày: Khoảng giữa tháng 3/2017 gia đình ông H và bà N có tiến hành việc xây dựng nhà tại đường BS, phường TC, quận HB, có vi phạm về việc xây vượt quá số tầng cho phép. Việc này UBND phường TC đã lập biên bản và ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Đến khi biết có nhà báo đến tìm hiểu để viết bài phản ánh về vi phạm của công trình của nhà mình thì ông H đã điện thoại hẹn gặp xin bỏ qua không viết bài đăng báo. Bị cáo L yêu cầu ông bà phải đưa số tiền 5.000.000 đồng. Do lo sợ sẽ bị viết bài đăng báo nên ông H, bà N đã đồng ý và giao cho L số tiền 5.000.000 đồng tại quán cà phê trên đường BS, phường TC. Nay ông H và bà N yêu cầu được nhận lại số tiền 5.000.000 đồng và không còn yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là đại diện của Báo K, có mặt và trình bày ý kiến: Văn phòng đại diện Báo K tại Hải Phòng được thành lập vào cuối năm 2016, theo Quyết định của Tổng Biên tập Báo K, Phan Văn T là Trưởng Văn phòng đại diện, còn Phạm Văn T1 và Phan Thành L là phóng viên và cộng tác viên làm việc tại văn phòng. Trong quá trình hoạt động, Văn phòng đại diện không có báo cáo gì và Báo K cũng không có chỉ đạo gì về việc các bị cáo có hành vi yêu cầu các chủ công trình xây dựng có vi phạm phải đưa một số tiền nhất định để không bị viết bài đăng báo về những sai phạm như Cáo trạng nêu ở trên. Việc làm này của các bị cáo là vi phạm luật báo chí và làm ảnh hưởng đến uy tín của Báo K. Tuy nhiên cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo về hình phạt vì trong quá trình hoạt động đã có những đóng góp tích cực nhất định, thể hiện thông qua việc chỉ trong thời gian khoảng 5 tháng hoạt động của văn phòng mà đã có gần 100 bài báo được đăng tải góp phần tích cực vào các hoạt động chính trị, văn hóa và xã hội trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Sau khi các bị cáo bị bắt giữ thì đến nay Văn phòng đại diện chưa hoạt động trở lại và cũng chưa có người đại diện, mặc dù chưa có quyết định giải thể.

Đối với những giấy tờ như các giấy giới thiệu, Hợp đồng đặt mua báo chí, các đơn giá và một số giấy tờ khác do Báo K đã cấp phát cho các bị cáo phục vụ hoạt động nghiệp vụ thì đến nay đều đã hết giá trị sử dụng và Báo K không có yêu cầu nhận lại nên đề nghị tịch thu tiêu hủy. Còn các trang thiết bị tại Văn phòng đại diện thì đều do Trưởng văn phòng đại diện tự trang bị, Báo K không có bất cứ tài sản gì liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Phạm Văn M có mặt và trình bày ý kiến: Chiếc xe ôtô du lịch loại 5 chỗ ngồi, nhãn hiệu OPTIMA, biển kiểm soát 15A-... được ông mua từ giữa năm 2015 với giá khoảng 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng và đăng ký mang ông (Phạm Văn M) là chủ sở hữu và sử dụng. Chiếc xe này đã được ông thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á để vay số tiền là 300.000.000 *(Ba trăm triệu đồng)*, để trả nợ cho tiền mua chiếc xe trên, hiện toàn bộ giấy tờ chứng minh quyền sở hữu chiếc xe đang do Ngân hàng giữ. Đến tháng 11/2016 do không có khả năng trả nợ vay cho ngân hàng nên ông có giao xe và viết giấy cho Phan Văn T mượn xe đi thử để có thời gian tìm hiểu, kiểm tra chất lượng để T mua lại chiếc xe này của ông M. Trong thời gian được giao sử dụng chiếc xe, T đã giao cho T1 và L sử dụng chiếc xe này đi cưỡng đoạt tài sản của bà Đ như nội dung nêu trên thì ông không biết và T cũng không nói để ông được biết. Nay ông M đề nghị Tòa án giao trả lại cho ông chiếc xe này để ông tiếp tục sử dụng.

- Nội dung lời nói sau cùng của các bị cáo:

Bị cáo T: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ về hình phạt để bị cáo được hưởng mức khởi điểm của khung hình phạt.

Bị cáo L: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ về hình phạt.

Bị cáo T1: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ về hình phạt và cho bị cáo được cải tạo ngoài xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an quận Hồng Bàng, Điều tra viên được phân công điều tra vụ án, Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, Kiểm sát viên được phân công kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện, tuân thủ đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và xét xử tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác trong vụ án không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử vụ án đều hợp pháp.

[2] Về tội danh và chứng cứ xác định các bị cáo có tội: Tại phiên tòa, các bị cáo Phan Văn T, Phan Thành L và Phạm Văn T1 đã khai nhận toàn bộ về hành vi câu kết, liên hệ với nhau, dùng thủ đoạn đe dọa viết bài đăng báo về các vi phạm trong xây dựng công trình nhà ở của bà Đào Thị Đ và bà Nguyễn Thị Minh N để đe dọa, uy hiếp về tinh thần, buộc những người này phải đưa cho các bị cáo số tiền 5.000.000 đồng/mỗi công trình theo yêu cầu của bị cáo T với sự giúp sức của bị cáo T1 và bị Công an quận Hồng Bàng bắt giữ quả tang cùng tang vật tại khu vực trước cửa trụ sở Công an phường TL, quận HB, vào hồi 17 giờ 30 phút, ngày 24/3/2017. Các bị cáo đã thực hiện các hành vi nêu trên với lỗi cố ý trực tiếp, nhằm mục đích tư lợi cá nhân.

Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa thống nhất và phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, người liên quan và người làm chứng; phù hợp với vật chứng đã thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy, Hội đồng xét xử thấy đã có đủ cơ sở kết luận hành vi nêu trên của các bị cáo Phan Văn T, Phan Thành L và Phạm Văn T1 đã đủ yếu tố cấu thành tội *"Cưỡng đoạt tài sản"*, được quy định tại Điều 135 của Bộ luật Hình sự năm 1999 và tội danh tương ứng được quy định tại Điều 170 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017.

[3] Về tình tiết tăng nặng định khung hình phạt: Xét thấy các bị cáo khi thực hiện hành vi phạm tội đều thể hiện rõ về hành vi khách quan có sự cấu kết chặt chẽ với nhau, thông qua mức độ phân hóa vai trò, nhiệm vụ và hành vi cụ thể của mỗi bị cáo có mối liên hệ ràng buộc với nhau, có kế hoạch, mỗi người đảm nhiệm một phần nhất định và chịu trách nhiệm đối với phần việc của mình, giúp đỡ lẫn nhau, tạo điều kiện cho nhau cùng thực hiện tội phạm đến cùng. Do vậy, Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, quyết định truy tố các bị cáo về tội *"Cưỡng đoạt tài sản"*, với tình tiết tăng nặng định khung hình phạt: *"Có tổ chức"* theo điểm a khoản 2 Điều 135 của Bộ luật Hình sự năm 1999, là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4] Xét về vai trò của các bị cáo: Như đã phân tích ở trên, thông qua hoạt động của Văn phòng đại diện Báo K tại Hải Phòng, các bị cáo phạm tội có tổ chức, có phân công vai trò, kế hoạch phạm tội chi tiết, rõ ràng. Bị cáo T là người tổ chức, trực tiếp chỉ đạo, điều hành hành vi của các bị cáo L và T1 trong việc dùng thủ đoạn đe dọa người bị hại, là người quyết định số tiền cưỡng đoạt và là người trực tiếp phân phối, ăn chia số tiền chiếm đoạt. Do vậy vai trò của bị cáo T trong vụ án là cao nhất. Bị cáo L là người thực hành tích cực, trực tiếp có hành vi đe dọa và cũng là người trực tiếp nhận tiền cưỡng đoạt của người bị hại nên có vai trò thấp hơn so với bị cáo T. Còn đối với bị cáo T1 là người giúp sức, đi cùng bị cáo L, giúp cho L thực hiện việc phạm tội nên tính chất, mức độ hành vi và vai trò của bị cáo T1 là thấp nhất so với các bị cáo T và L.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo đã hai lần thực hiện hành vi dùng thủ đoạn đe dọa, uy hiếp tinh thần của người khác nhằm chiếm đoạt tài sản của người bị hại, nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: *"Phạm tội nhiều lần"*, theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa cũng như tại giai đoạn điều tra, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tại Cơ quan điều tra đã tự thú trong việc khai báo ra hành vi chiếm đoạt tài sản (tiền) của ông H, bà N và đã tự nguyện nộp lại số tiền 5.000.000 đồng đã chiếm đoạt của ông H, bà N để khắc phục thiệt hại. Do vậy các bị cáo đều được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, o, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Mặt khác, nhân thân các bị cáo đều chưa có tiền án tiền sự, bản thân có nhiều thành tích trong quá trình làm việc được Cơ quan có thẩm quyền quản lý tặng thưởng nhiều giấy khen; người đại diện của Báo K, là cơ quan quản lý trực tiếp có ý kiến đề nghị xem xét giảm nhẹ về hình phạt cho các bị cáo, để các bị cáo được hưởng lượng khoan hồng của pháp luật, cải tạo tốt và trở thành công dân có ích cho gia đình và xã hội; tại phiên tòa người bị hại đề nghị giảm nhẹ về hình phạt đối với các bị cáo. Do vậy các bị cáo còn được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999.

[7] Về áp dụng hình phạt đối với bị cáo: Xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo xảy ra trước ngày 01/01/2018, là ngày Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có hiệu lực thi hành. Hội đồng xét xử phân tích so sánh các điều khoản tương ứng tại khoản 2 Điều 135 của Bộ luật Hình sự năm 1999 và khoản 2 Điều 170 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đều quy định khung hình phạt từ 03 năm đến 10 năm tù. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 135 của Bộ luật Hình sự năm 1999 để xét xử và lượng hình đối với các bị cáo.

[8] Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an xã hội. Do vậy lần phạm tội này cần phải xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật. Trong vụ án, bị cáo T là người chủ mưu, cầm đầu và bị cáo L là người thực hành tích cực

như đã được phân tích ở trên nên cần phải cách ly xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục đối với các bị cáo và đấu tranh phòng ngừa chung.

Bị cáo T1 tham gia với vai trò thứ yếu, không trực tiếp đe dọa và nhận tiền của người bị hại, thực hiện hành vi phạm tội do chịu sự chỉ đạo và điều hành của bị cáo T, nhân thân không có tiền án tiền sự và có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999; bị cáo hiện đang được tại ngoại, có nơi cư trú rõ ràng nên xét thấy không cần thiết phải cách ly xã hội, cho bị cáo được hưởng án treo, cải tạo ngoài xã hội và áp dụng xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ tác dụng răn đe và cải tạo đối với bị cáo.

[9] Về áp dụng hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 135 Bộ luật Hình sự năm 1999, thì các bị cáo còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng. Xét bị cáo T là người cầm đầu và có tài sản riêng nên cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo T. Còn đối với các bị cáo T1 và L là người không có tài sản riêng, không có công việc, thu nhập ổn định nên miễn áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Số tiền 5.000.000 đồng các bị cáo đã chiếm đoạt được của bà Đ đã được thu hồi ngay và trả lại cho bà Đ. Bà Đ không còn yêu cầu bồi thường gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại giai đoạn điều tra, gia đình các bị cáo T, T1 và L đã tự nguyện nộp số tiền 5.000.000 đồng để bồi thường, khắc phục hậu quả cho ông H và bà N. Tại phiên tòa ông H và bà N yêu cầu được nhận lại số tiền 5.000.000 đồng và không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường gì khác. Do vậy cần trả lại cho ông H và bà N số tiền là 5.000.000 đồng đang được tạm giữ theo biên lai thu tiền số: AA/2010/7237, ngày 24/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, theo quy định tại Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999.

[11] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; vật chứng của vụ án đã thu giữ được xử lý như sau:

Đối với 23 giấy giới thiệu của Báo K và một số giấy tờ khác (thu giữ của T1 08 bản và thu giữ của L 15 bản); là những giấy tờ mà Báo K cấp cho T1 và L trong quá trình thực hiện công việc. Tại phiên tòa người đại diện Báo K không có yêu cầu nhận lại và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tiêu hủy. Do vậy cần tịch thu tiêu hủy đối với những giấy tờ này.

Đối với 01 điện thoại Iphone mầu đen (thu của Phan Văn T); 01 điện thoại Iphone 5 mầu trắng (thu của Phan Thành L), là những đồ vật được các bị cáo sử dụng vào việc liên lạc, điều hành thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

Đối với các tài sản, đồ vật thu giữ của Phan Văn T bao gồm: 01 giấy chứng minh nhân dân; 01 thẻ bảo hiểm y tế; 01 thẻ ATM Ngân hàng Viettinbank; 01 giấy phép lái xe ôtô; 01 giấy phép lái xe môtô; 01 thẻ khám bệnh (đều mang tên Phan Văn T); 02 tờ tiền đô la có số seri LB 45312508W và LB 45312504W có mệnh giá

100 USD; số tiền 3.568.000 đồng (tiền Việt Nam); 01 sợi dây kim loại mầu vàng; 01 nhẫn kim loại mầu vàng và 01 máy tính xách tay mầu đen nhãn hiệu Acer, là những giấy tờ, đồ vật và tài sản riêng của bị cáo, không liên quan đến việc phạm tội nên cần trả lại cho bị cáo T.

Đối với các tài sản, đồ vật thu giữ của Phan Thành L bao gồm: 01 case máy tính; 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Samsung; 01 điện thoại Nokia mầu xanh đen và 02 quyển sổ bìa mầu đen, là những đồ vật, tài sản riêng của bị cáo và không liên quan đến việc phạm tội nên cần trả lại cho bị cáo L.

Đối với các tài sản, đồ vật thu giữ của Phạm Văn T1 bao gồm: 01 điện thoại Iphone 7 mầu đen; 01 ổ cứng máy tính hiệu Seagate mầu đen; 01 thẻ có ghi: Báo K; 01 thẻ hội viên Hội nhà báo, là những giấy tờ, đồ vật và tài sản riêng của bị cáo, không liên quan đến việc phạm tội nên cần trả lại cho bị cáo T1.

Đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu Kia, BKS 15A-... qua xác minh đứng tên sở hữu là ông Phan Văn M, sinh năm 1966, trú tại: XĐ, TT, AL, Hải Phòng. Tháng 11/2016 ông M cho T mượn chiếc xe này để đi và để T có thời gian kiểm tra chất lượng xe rồi sau đó sẽ mua lại chiếc xe này của ông M. Trong thời gian mượn xe sử dụng T đã sử dụng chiếc xe này đi cưỡng đoạt tài sản, T không nói cho ông M biết và ông M cũng không biết việc T sử dụng chiếc xe để thực hiện hành vi phạm tội. Do vậy cần trả lại cho ông Phạm Văn M chiếc xe ôtô loại 5 chỗ ngồi, nhãn hiệu OPTIMA, biển kiểm soát 15A-... để tiếp tục quản lý và sử dụng.

[12] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 135; điểm b, o, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 20; Điều 53 (áp dụng thêm khoản 5 Điều 135 đối với bị cáo T và Điều 47, Điều 60 đối với bị cáo T1) của Bộ luật Hình sự năm 1999;

- Tuyên bố: Các bị cáo Phan Văn T, Phan Thành L và Phạm Văn T1, đồng phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản".

- Xử phạt bị cáo Phan Văn T 03 (ba) năm 03 (ba) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ, ngày 25/3/2017.

Phạt tiền bị cáo Phan Văn T 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng chẵn)* để sung vào ngân sách nhà nước.

- Xử phạt bị cáo Phan Thành L 03 (ba) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ, ngày 25/3/2017.

- Xử phạt bị cáo Phạm Văn T1 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 05 (năm) năm, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao Phạm Văn T1 cho Uỷ ban nhân dân phường ĐQB, quận NQ, thành phố Hải Phòng, giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo. Gia đình bị cáo T1 có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Căn cứ vào Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; tuyên trả cho ông Nguyễn Viết H và vợ là bà Nguyễn Thị M Nguyệt số tiền 5.000.000 đồng *(Năm triệu đồng chẵn)*, đang được tạm giữ theo biên lai thu tiền số: AA/2010/7237, ngày 24/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, Hải Phòng.

- Căn cứ Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Tịch thu tiêu hủy đối với 23 giấy giới thiệu của Báo K và một số giấy tờ khác (thu giữ của T1 08 bản và thu giữ của L 15 bản).

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước đối với 01 điện thoại Iphone mầu đen (thu của Phan Văn T); 01 điện thoại Iphone 5 mầu trắng (thu của Phan Thành L).

Trả lại cho bị cáo Phan Văn T: 01 giấy chứng minh nhân dân; 01 thẻ bảo hiểm y tế; 01 thẻ ATM Ngân hàng Viettinbank; 01 giấy phép lái xe ôtô; 01 giấy phép lái xe môtô; 01 thẻ khám bệnh (đều mang tên Phan Văn T); 02 tờ tiền đô la có số seri LB 45312508W và LB 45312504W đều có mệnh giá 100 USD; số tiền 3.568.000 đồng (tiền Việt Nam); 01 sợi dây kim loại mầu vàng; 01 nhẫn kim loại mầu vàng và 01 máy tính xách tay mầu đen nhãn hiệu Acer.

Trả lại cho bị cáo Phan Thành L: 01 case máy tính; 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Samsung; 01 điện thoại Nokia mầu xanh đen và 02 quyển sổ bìa mầu đen.

Trả lại cho bị cáo Phạm Văn T1: 01 điện thoại Iphone 7 mầu đen; 01 ổ cứng máy tính hiệu Seagate mầu đen; 01 thẻ có ghi: Báo K; 01 thẻ hội viên Hội nhà báo.

Trả lại cho ông Phạm Văn M chiếc xe ô tô nhãn hiệu Kia OPTIMA, BKS 15A-....

Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Các bị cáo Phan Văn T, Phan Thành L và Phạm Văn T1 đều phải chịu mỗi người 200.000 *(Hai trăm nghìn)* đồng, án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng, án phí dân sự sơ thẩm.

Các bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

(Đã giải thích về chế định án treo đối với bị cáo Phạm Văn T1).

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Hồng Bàng;
- CQĐT - Công an quận Hồng Bàng;
- CQTHAHS - Công an quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- Sở tư pháp thành phố Hải Phòng;
- Trại tạm giam Công an TP. Hải Phòng;
- Bị cáo; bị hại, người có quyền, n.vụ liên quan
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quang Kiên